**Thông tin về kết quả thực hiện đề tài: Đánh giá mô hình và hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu trong thời gian qua và đề xuất mô hình, giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035", mã số: KX.01.14/16-20**

**I. Thông tin chung:**

1.1. Tên đề tài: "Đánh giá mô hình và hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu trong thời gian qua và đề xuất mô hình, giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035"

1.2. Mã số: KX 01.14/16-20

1.3. Kinh phí thực hiện: 2.800 triệu đồng

- Trong đó, kinh phí từ ngân sách SNKH: 2.800 triệu đồng.

- Kinh phí từ nguồn khác: 0 triệu đồng.

1.4 Thời gian thực hiện: 27 tháng, từ tháng 09/2017 đến hết tháng 11/2019 (thời gian gia hạn đề tài 3 tháng).

1.5 Tổ chức chủ trì: Học viện Chính trị khu vực I

1.6. Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Nguyễn Vĩnh Thanh

1.7. Các thành viên chính tham gia thực hiện đề tài:

| **TT** | **Họ và tên** | **Chức danh  khoa học** | **Tổ chức công tác hiện nay** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. | Nguyễn Vĩnh Thanh | PGS. TS | Học viện Chính trị khu vực I, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. |
| 2. | Hoàng Văn Hoan | PGS. TS | Học viện Chính trị khu vực I, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. |
| 3. | Nguyễn Mạnh Hải | TS | Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| 4. | Hồ Đình Bảo | PGS. TS | Đại học Kinh tế quốc dân, Bộ Giáo dục và Đào tạo. |
| 5. | Ngô Tuấn Nghĩa | PGS. TS | Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh |
| 6. | Trần Hoàng Long | TS | Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp |
| 7. | Nguyễn Phương Bắc | TS | Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh |
| 8. | Đoàn Văn Dũng | TS | Học viện Hành chính quốc gia |
| 9. | Hoàng Đình Minh | TS | Học viện Chính trị khu vực I |
| 10 | Trương Bảo Thanh | TS | Học viện Chính trị khu vực I |

**II. Thời gian, địa điểm dự kiến tổ chức đánh giá, nghiệm thu:**

2.1Thời gian dự kiến: Tháng 5 năm 2020

2.2 Địa điểm: tại Bộ Khoa học và Công nghệ.

**III. Nội dung báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ:**

***3.1. Sản phẩm đã hoàn thành:*** đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng của Hợp đồng nghiên cứu khoa học đã ký kết, gồm:

* 01 báo cáo tổng hợp;
* 01 báo cáo tóm tắt;
* 01 báo cáo kiến nghị;
* Sản phẩm trung gian: Báo cáo tổng thuật tài liệu; Báo cáo các nội dung nghiên cứu; Báo cáo tổng hợp khảo sát trong nước; Báo cáo khảo sát nước ngoài; Kỷ yếu Hội thảo;
* 01 sách chuyên khảo: "Mô hình, hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu - Những vấn đề và giải pháp";
* Bài báo/tạp chí: 03 bài quốc tế; 05 bài tạp chí trong nước
* Đào tạo: 02 Thạc sĩ;

***3.2. Sản phẩm khoa học đã và sẽ chuyển giao:***

- Danh mục sản phẩm khoa học dự kiến ứng dụng, chuyển giao:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên sản phẩm** | **Thời gian dự kiến ứng dụng** | **Cơ quan dự kiến ứng dụng** |
| 1 | Tài liệu giảng dạy | Từ năm 2020 | - Khoa Kinh tế chính trị, Lãnh đạo học và Chính sách công, Học viện Chính trị khu vực I |

- Danh mục sản phẩm khoa học đã được chuyển giao:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên sản phẩm** | **Thời gian ứng dụng** | **Tên cơ quan ứng dụng** |
| 1 | Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài | Từ tháng 01/ 2020 | - Các cơ quan hoạch định và thực thi chính sách của Đảng, Chính phủ: Ban Kinh tế Trung ương, Văn phòng Chính phủ; Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.  - Các cơ quan giảng dạy, nghiên cứu: Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị khu vực I, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp, Viện nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội Bắc Ninh,… Các viện, trung tâm và cơ quan nghiên cứu. |
| 2 | Báo cáo tóm tắt đề tài |
| 3 | Báo cáo kiến nghị đề tài |
| 4 | Sách chuyên khảo: "Mô hình, hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu - Những vấn đề và giải pháp"; |

***3.3 Về những đóng góp mới của nhiệm vụ***

*3.3.1. Những đóng góp về quan điểm lý thuyết của đề tài*

Các quan điểm lý thuyết của đề tài đã góp phần vào bổ sung, phát triển chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN tại Việt Nam trong giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

- Hệ thống hóa các quan điểm lý thuyết về dịch vụ công thiết yếu với tư cách là một loại hàng hóa dịch vụ công đặc thù do vậy nó có nhiều đặc điểm khác với các hàng hóa thông thường do vậy cần phải có những chính sách đầu tư đặc thù phù hợp với các loại hàng hóa dịch vụ công đặc thù này.

- Luận giải về các đặc điểm đặc thù của các dịch vụ công thiết yếu và đặc điểm đặc thù về thị trường cung ứng dịch vụ công thiết yếu.

- Luận giải về vai trò của Nhà nước trong cung ứng dịch vụ công thiết yếu và vai trò của đầu tư Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu góp phần nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ công thiết yếu của người dân.

- Luận giải về mô hình và hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu để từ đó có sở khoa học để xây dựng và hoàn thiện mô hình đầu tư và nâng cao hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu góp phần nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ y tế của người dân.

- Luận giải những nhân tố ảnh hưởng tới mô hình và hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu.

- Từ các quan điểm lý thuyết về hàng hóa dịch vụ công thiết yếu với tư cách là hàng hóa dịch vụ công đặc thù này soi chiếu vào thực tiễn ở các quốc gia trên thế giới và ở Việt Nam về mô hình đầu tư và hiệu quả đầu tư của nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu để đánh giá về mô hình và hiệu quả của đầu tư nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu từ đó đề xuất các kiến nghị bổ sung về chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của nhà nước về đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu góp phần nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ công thiết yếu của người dân.

*3.3.2. Những kiến nghị của đề tài về mô hình và hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu*

Kiến nghị của đề tài tạo nên đột phá đẩy nhanh quá trình tái cấu trúc nền kinh tế đặc biệt là tái cấu trúc đầu tư Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước theo hướng ổn định, bền vững

## *\* Kiến nghị với Chính phủ và Bộ Y tế*

Thông qua phân tích SEM kết quả phân tích đưa ra kết luận các giả thuyết. Từ kết luận của giả thuyết đề tài nhóm nghiên cứu đưa ra những khuyến nghị về chính sách như sau:

- **Kết luận giả thuyết 1:** Sự công bằng trong chính sách y tế làm tăng khả năng =>Tiếp cận các dịch vụ y tế của người dân. Kết luận của giả thuyết này khẳng định rằng các chính sách về y tế như chính sách Bảo hiểm y tế cho người dân góp phần nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho người dân. Từ đó khuyến nghị với Bộ Y tế, Chính phủ tiếp tục tăng cường nguồn lực hỗ trợ người dân mua bảo hiểm y tế để tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân. Đặc biệt là đối với các đối tượng cận nghèo, đối tượng ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chừng nào tỷ lệ người dân chi trả dịch vụ y tế bằng tiền từ túi tiền người bệnh cao thì chừng đó không thể có nền y tế công bằng. Theo quy định của Tổ chức y tế thế giới WHO nếu tỷ lệ chi cho y tế từ túi tiền người bệnh cao hơn 30% so với tổng chi cho y tế thì nền y tế đó là nền y tế bất công bằng. Do vậy, để hướng tới nền y tế công bằng Đảng và Nhà nước đã chủ trương thực hiện chính sách bảo hiểm y tế toàn dân để mọi người dân đều có thể tiếp cận với dịch vụ y tế không vì lý do không có tiền mà không được tiếp cận dịch vụ y tế.

- **Kết luận giả thuyết 2:** Hiệu quả sử dụng nguồn lực của các chủ thể cung ứng dịch vụ y tế làm tăng khả năng => Tiếp cận các dịch vụ y tế của người dân. Kết luận giả thuyết này cho thấy rằng nguồn lực đầu tư của Nhà nước nếu được các chủ thể cung ứng dịch vụ y tế sử dụng hiệu quả sẽ tạo ra nhiều dịch vụ y tế góp phần nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân. Từ kết luận giả thuyết này đã gợi ý khuyến nghị chính sách cho Chính phủ và Bộ Y tế cần tăng cường các giải pháp nâng cao hiệu đầu tư của Nhà nước cho y tế, đặc biệt là đầu tư của nhà nước phải thực sự là cú huých, vốn mồi kích hoạt các hoạt động của đầu tư của khu vực tư nhân vào lĩnh vực y tế góp phần tạo ra nhiều dịch vụ y tế để người dân dễ dàng tiếp cận dịch vụ.

- **Kết luận giả thuyết 3:** Hiệu quả sử dụng nguồn lực của các chủ thể cung ứng dịch vụ y tế tốt làm tăng khả năng => Thụ hưởng dịch vụ y tế của người dân. Kết luận của giả thuyết này cho thấy thực tế đơn vị nào quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẽ góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và như vậy khi có nhiều chủ thể cung ứng sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẽ tạo ra nhiều dịch vụ y tế và khi đó người dân sẽ có quyền lựa chọn cơ sở cung ứng dịch vụ y tế để khám chữa bệnh nên người dân sẽ tăng khả năng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ y tế. Từ kết luận giả thuyết trên, gợi ý khuyến nghị chính sách cho Chính phủ và Bộ Y tế trong hoạt động đầu tư của Nhà nước đó là Nhà nước chỉ đầu tư nguồn lực vào những chủ thể sử dụng nguồn lực hiệu quả nhất và tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các chủ cung ứng dịch vụ y tế nhằm tạo ra cơ hội bình đẳng giữa các chủ thể cung ứng dịch vụ y tế trong việc tiếp cận các nguồn lực đầu tư của Nhà nước cho lĩnh vực cung ứng dịch vụ y tế. Ví dụ như chính sách khám chưa bệnh bằng Bảo hiểm y tế, sẽ thực hiện thông tuyến bảo hiểm và thực hiện xếp hạng bệnh viện bao gồm cả bệnh viện công và bệnh viện tư để các bệnh viện không phân biệt là bệnh viện công lập hay bệnh viện tư nhân cùng cạnh tranh trên cùng một sân chơi trong việc tiếp cận nguồn lực tài chính từ bảo hiểm y tế. Hiện tại, chính sách về bảo hiểm y tế đang gây bất lợi cho các bệnh viện tư do bệnh viện tư không được xếp hạng bệnh viện nên tỷ lệ phần trăm người dân khám ở bệnh viện tư không được hưởng như chế độ bảo hiểm y tế ở bệnh viện công lập.

- **Kết luận giả thuyết 4:** Tiếp cận các dịch vụ y tế của người dân làm tăng khả năng => Thụ hưởng dịch vụ y tế của người dân. Kết luận của giả thuyết này hoàn toàn phù hợp bởi vì chỉ khi người dân được tiếp cận dịch vụ khi ấy họ mới có cơ hội thụ hưởng dịch vụ y tế còn nếu họ không có cơ hội để tiếp cận dịch vụ y tế thì sẽ không có cơ hội thụ hưởng dịch vụ y tế. Thực tế cho thấy để nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ y tế, Chính phủ và Bộ Y tế cần tăng cường nguồn lực đầu tư trực tiếp cho người thụ hưởng thông qua bảo hiểm y tế. Hiện nay, Việt Nam đang thực hiện lộ trình bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân nhưng tỷ lệ bao bao phủ hiện nay vẫn chưa đạt 100% mà đang bị vướng và khó khăn thực hiện mục tiêu này đặc biệt là đối với đối tượng là nông dân, người làm nghề tự do, thu nhập thấp nên họ không thể có tiền mua bảo hiểm cho cả gia đình. Do vậy, Chính phủ và Bộ Tài chính, Bộ Y tế cần dành khoản ngân sách để hỗ trợ người dân cận nghèo mua bảo hiểm y tế để nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế từ đó nâng cao khả năng thụ hưởng dịch vụ y tế của người dân.

- **Kết luận giả thuyết 5:** Sự công bằng trong chính sách y tế làm tăng khả năng => Thụ hưởng dịch vụ y tế của người dân. Kết luận của giả thuyết này hoàn toàn đúng bởi khi có sự công bằng trong chính sách về y tế thì sẽ tăng được khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân và khi tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân sẽ tăng khả năng thụ hưởng dịch vụ y tế của người dân. Nếu không nâng cao được khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân thì người dân cũng sẽ ít có cơ hội để thụ hưởng dịch vụ y tế. Từ đó gợi ý chính sách đối với Chính phủ và Bộ Y tế cần đầu tư nhiều hơn nguồn lực cho y tế đặc biệt là nguồn lực hỗ trợ người dân để người dân nâng cao khả năng tiếp cận với dịch vụ y tế đặc biệt là các chính sách và các quy định về khám chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế theo hướng người dân có thể tự do lựa chọn các cơ sở khám chữa bệnh để khám chữa bệnh cho mình và các chủ thể cung ứng dịch vụ y tế không phân biệt là công lập hay ngoài công lập đều được tiếp cận nguồn lực bảo hiểm y tế và đảm bảo quyền lợi về bảo hiểm y tế cho người dân công bằng như các bệnh viện công được hưởng. Chỉ khi người dân được tự do lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế thì lúc đó các đơn vị cung ứng dịch vụ y tế sẽ cạnh tranh với nhau để thu hút bệnh nhân bằng cách nâng cao chất

Các kết luận giả thuyết còn lại mặc dù chưa đủ bằng chứng để chứng minh giả thuyết đặt ra nhưng trên thực tế các kết luận này vẫn có ý nghĩa thống kê để cho các nhà hoạch định chính sách tham khảo khi ban hành các chính sách liên quan đến lĩnh vực y tế.

Cụ thể, trên thực tế các đơn vị cung ứng dịch vụ y tế ngoài công lập chưa có cơ hội tiếp cận các nguồn lực về vốn, đất đai, KHCN, nguồn nhân lực một cách thuận lợi như các đơn vị cung ứng dịch vụ y tế công lập. Các tổ chức cung ứng dịch vụ y tế ngoài công lập hiện nay đều phải tự tìm kiếm và khai thác các nguồn lực ngược lại các đơn vị công lập lại được Nhà nước đầu tư gần như toàn bộ các nguồn lực. Các đơn vị y tế công lập được Nhà nước đầu tư hoàn toàn do vậy việc tiếp cận về nguồn lực đất đai của các đơn vị công lập tương đối thuận lợi. Đối với các cơ sở ngoài công lập họ phải tự tìm kiếm các nguồn lực để phát triển cơ sở y tế và một trong những khó khăn rất lớn đó là nguồn lực về đất đai. Hầu hết các cơ sở y tế ngoài công lập đều thuê các địa điểm làm trụ sở làm việc. Chính vì vậy yếu tố này chưa thể hiện sự ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ y tế của người dân một cách có ý nghĩa thống kê.

***- Kiến nghị với Chính phủ và Bộ Y tế về nâng cao hiệu quả đầu tư của nhà nước cho dịch vụ y tế***

*Thứ nhất,* Chính phủ và Bộ Y tế cần xây dựng, hoàn thiện chính sách bảo đảm tài chính cho các cơ sở cung ứng dịch vụ y tế và chính sách nhằm nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân. Chính sách đảm bảo tài chính cho các cơ sở cung ứng dịch vụ y tế: Đối với các cơ sở y tế công lập: cần xóa bỏ triệt để cơ chế "xin cho" trong phân bổ các nguồn lực tài chính. Chuyển cách phân bổ ngân sách y tế trực tiếp theo dân số và số giường bệnh của các cơ sở y tế sang phân bổ ngân sách thông qua việc tài trợ ngân sách của Nhà nước cho người dân mua bảo hiểm y tế. Thiết lập hệ thống bảo hiểm y tế toàn dân, đa dạng hoá các loại hình bảo hiểm y tế tự nguyện, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ y tế của mọi người dân. Mở rộng diện các cơ sở y tế đăng ký khám, chữa bệnh theo bảo hiểm y tế; từng bước thực hiện người đóng bảo hiểm y tế lựa chọn cơ sở khám, chữa bệnh phù hợp. Các cơ sở cung ứng dịch vụ y tế thực hiện cơ chế cạnh tranh thu hút người bệnh đến khám chữa bệnh để thu hút nguồn lực tài chính từ bảo hiểm y tế. Tuy nhiên, để thực hiện được việc này phải thực hiện thông tuyến bảo hiểm, các bệnh viện ngoài công lập phải được xếp hạng bệnh viện và được hưởng quyền lợi bảo hiểm như khám chữa bệnh tại các bệnh viện công lập.

*Thứ hai,* Nhà nước tạo dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các chủ thể cung ứng dịch vụ y tế:

*Một là,* Nhà nước hoàn thiện cơ chế chính sách và khung pháp lý đồng bộ cho các hoạt động đấu thầu để mua sắm các tài sản, cơ sở vật chất và đấu thầu thuốc cho các cơ sở cung ứng dịch vụ y tế công lập, đảm bảo tính công khai minh bạch, góp phần giảm thiểu tham nhũng và tiêu cực.

*Hai là,* Nhà nước hoàn thiện chính sách khám bảo hiểm y tế để các cơ sở y tế ngoài công lập và công lập có thể tiếp cận nguồn lực tài chính từ bảo hiểm y tế một cách công bằng và bình đẳng.

*Ba là,* Nhà nước hoàn thiện quy trình chuẩn thống nhất chung đối các thủ tục hành chính như việc cấp phép trong một số lĩnh vực giữa khu vực bệnh viện công và bệnh viện ngoài công lập tránh phân biệt đối xử.

*Bốn là,* Nhà nước sớm hoàn thiện các quy định, quy chế liên quan đến chuyển tuyến, phân hạng bệnh viện nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của các bệnh viện ngoài công lập trong việc thu hút các bệnh nhân có bảo hiểm y tế đến khám chữa bệnh tại các bệnh viện này. Theo quy định hiện tại, chỉ những bệnh viện được xếp hạng bệnh viện bệnh nhân mới được hưởng quyền lợi bảo hiểm như các bệnh viện công lập.

*Năm là,* Nhà nước cần nghiên cứu chi phí khám chữa bệnh theo từng trường hợp bệnh để tiến tới hình thành mặt bằng giá chung các dịch vụ y tế giữa bệnh viện công và bệnh viện ngoài công lập để tăng cường cơ hội cho người dân tiếp cận với dịch vụ y tế tư nhân đặc biệt là đối với người nghèo và cận nghèo. Mô hình cạnh tranh theo giá trung bình cố định của Anh là bài học rất tốt cho Việt Nam hiện nay. Việc xác định mức giá trung bình cho từng trường hợp bệnh và áp dụng cho thanh toán bảo hiểm y tế thay thế hình thức thanh toán bảo hiểm y tế hiện nay theo thực tế phát sinh sẽ tránh được nguy cơ vỡ bảo hiểm y tế do các cơ sở cung ứng dịch vụ y tế trục lợi về bảo hiểm y tế.

*Thứ ba,* Nhà nước hoàn thiện các công cụ điều tiết, kiểm tra, giám sát chất lượng và hành vi cạnh tranh đối với các chủ thể cung ứng dịch vụ y tế:

*Một là,* Nhà nước hoàn thiện các văn bản quy phạm giám sát, kiểm tra đối với các cơ sở cung ứng dịch vụ y tế nhằm ngăn chặn hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, các đơn vị cung ứng dịch vụ y tế và người dân trong tiếp cận dịch vụ y tế.

*Hai là,* Nhà nước tăng cường đổi mới công tác quản lý thị trường. Đối với hệ thống y tế ngoài công lập cần tập trung vào việc quản lý việc chấp hành các điều kiện hành nghề, chất lượng dịch vụ, chống làm ăn phi pháp. Kiểm soát chặt chẽ quy trình và các điều kiện hành nghề đối với các cơ sở cung ứng dịch vụ y tế ngoài công để tránh những rủi ro cho người bệnh như trường hợp Cát Tường và các cơ sở cung ứng dịch vụ y tế ngoài công lập thời gian vừa qua. Đối với hệ thống cơ sở y công lập cần tập trung vào việc quản lý giá cả các dịch vụ khám chữa bệnh và giá thuốc, trong đó cần khắc phục những tiêu cực trong đấu thầu giá thuốc ở các bệnh viện công lập.

*Ba là,* kiểm tra giám sát hoạt động liên doanh, liên kết, hợp tác công - tư, dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu tại các bệnh viện công để đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, tránh hiện tượng lợi dụng nhập nhèm giữa tài sản công và tài sản tư để trục lợi và tình trạng tăng giá dịch vụ y tế chóng mặt như thời gian vừa qua tại các cơ sở y tế công lập với mô hình hợp tác công – tư trong lĩnh vực khám chữa bệnh.

*Bốn là,* cần sớm xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ y tế, liệu pháp điều trị vv... để làm cơ sở cho hệ thống bệnh viện công và bệnh viện ngoài công lập có thể công khai hóa về tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ, đơn giá dịch vụ v.v.. để người bệnh có thể giám sát quá trình cung cấp dịch vụ. Đồng thời các cơ quan quản lý ngành cũng giám sát được quá trình cung ứng dịch vụ y tế tại các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập.

## *\* Kiến nghị với Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo*

Đầu tư của nhà nước và hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ giáo dục và đào tạo ở Việt Nam. Thông qua phân tích SEM kết quả phân tích đưa ra kết luận các giả thuyết. Từ kết luận các giả thuyết của đề tài, nhóm nghiên cứu đưa ra những khuyến nghị về chính sách như sau:

**Kết luận giả thuyết 1:** Chính sách về nguồn nhân lực giáo dục làm tăng khả năng =>Tiếp cận các dịch vụ giáo dục của người dân. Từ kết luận của giả thuyết chính sách về nguồn nhân lực làm tăng khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục của người dân. Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trường chính sách về nguồn nhân lực cho giáo dục nhằm tăng cường đội ngũ giáo viên đồng thời có nhiều chính sách cho cán bộ giáo viên ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để người dân có cơ hội được tiếp cận với dịch vụ giáo dục. Đặc biệt là các chính sách đào tạo giáo viên là người dân tộc thiểu số điều này đã tạo điều kiện cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số bổ sung thêm đội ngũ giáo viên. Từ đó gợi ý chính sách cho Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo cần đầu tư nhiều hơn nữa cho chính sách phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là nguồn nhân lực ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục của người dân.

**Kết luận giả thuyết 2:** Hiệu quả sử dụng nguồn lực của các chủ thể cung ứng dịch vụ giáo dục làm tăng khả năng => Tiếp cận các dịch vụ giáo dục của người dân. Từ kết luận của giả thuyết hiệu quả sử dụng nguồn lực của các chủ thể cung ứng dịch vụ giáo dục làm tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục của người dân. Điều này gợi ý khuyến nghị chính sách cho Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo cần nâng cao hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ giáo dục đặc biệt là những khoản đầu tư cho các cơ sở cung ứng dịch vụ giáo dục góp phần nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục của người dân.

**Kết luận giả thuyết 3:** Chính sách phát triển giáo dục làm tăng khả năng => Thụ hưởng dịch vụ giáo dục của người dân. Từ kết luận của giả thuyết Chính sách phát triển giáo dục làm tăng khả năng thụ hưởng dịch vụ giáo dục và đào tạo của người dân. Điều này hoàn toàn đúng bởi vì khi Nhà nước đầu tư cho chính sách phát triển giáo dục và đào tạo bao gồm đầu tư cơ sở vật chất, con người của toàn bộ hệ thống giáo dục từ mầm non cho đến đại học và chính sách huy động đa dạng các nguồn lực để đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo sẽ tạo ra nhiều dịch vụ giáo dục và đào tạo, tạo ra nhiều cơ hội cho người dân tiếp cận với dịch vụ giáo dục và đào tạo. Chỉ khi người dân được tiếp cận với dịch vụ giáo dục và đào tạo thì người dân mới có cơ hội để thụ hưởng dịch vụ giáo dục và đào tạo. Nếu người dân chưa có cơ hội để tiếp cận với dịch vụ giáo dục thì cũng không thể có cơ hội để thủ hưởng dịch vụ giáo dục và đào tạo. Từ kết luận của giả thuyết trên gợi ý chính sách cho Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo cần tập trung nguồn lực đầu tư của Nhà nước cho chính sách phát triển giáo dục và đào tạo và đầu tư của Nhà nước phải mang tính chất đầu tư mồi để kích thích đầu tư của khu vực ngoài nhà nước nhằm tạo ra nhiều dịch vụ giáo dục và đào tạo cho người dân tiếp cận và lựa chọn dịch vụ. Chỉ khi người dân có nhiều cơ hội lựa chọn dịch vụ giáo dục và đào tạo để tiếp cận khi ấy người dân mới nâng cao được cơ hội thụ hưởng dịch vụ giáo dục và đào tạo. Nếu người dân chưa có cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục và đào tạo thì cũng sẽ không có cơ hội thụ hưởng dịch vụ giáo dục và đào tạo.

**Kết luận giả thuyết 4:** Tiếp cận các dịch vụ giáo dục và đào tạo của người dân làm tăng khả năng => Thụ hưởng dịch vụ giáo dục và đào tạo của người dân. Từ kết luận giả thuyết tiếp cận các dịch vụ giáo dục của người dân làm tăng khả khả năng thụ hưởng dịch vụ giáo dục và đào tạo của người dân. Điều này hoàn toàn chính xác bởi chỉ khi người dân có cơ hội được tiếp cận dịch vụ giáo dục và đào tạo thì mới có cơ hội để thụ hưởng dịch vụ giáo dục và đào tạo của người dân. Từ kết luận này gợi ý khuyến nghị chính sách đối với Chính phủ và Bộ Giáo dục và đào tạo cần đầu tư nguồn lực của nhà nước cho việc hỗ trợ tài chính trực tiếp cho người thụ hưởng thông qua việc hỗ trợ cấp học bổng, miễn giảm học phí cho học sinh, sinh viên đặc biệt là những học sinh, sinh viên nghèo và những học sinh, sinh viên cận nghèo để học sinh, sinh viên có thể tiếp cận được với dịch vụ giáo dục và đào tạo. Nhà nước cần đặc biệt quan tâm tới các đối tượng học sinh, sinh viên nghèo, cận nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để các em có cơ hội tiếp cận với dịch vụ giáo dục và đào tạo và từ đó có cơ hội thụ hưởng dịch vụ giáo dục và đào tạo.

Quá trình phân tích thể hiện mối liên hệ giữa các biến một cách có ý nghĩa thống kê và phù hợp với dữ liệu thị trường. Hiện nay ngân sách nhà nước dành cho giáo dục và đào tạo tuy lớn nhưng theo đánh giá có sự chưa tương xứng, phân bổ chưa đồng đều giữa các hệ thống giáo dục, các cấp, các địa phương… Do vậy mô hình đầu tư cho giáo dục và đào tạo hiện nay cần có những giải pháp mới đối với từng cấp, từng vùng, từng đối tượng cụ thể để đạt hiệu quả cao hơn.

Nhân tố chính sách về nguồn nhân lực giáo dục và đào tạo và hiệu quả sử dụng nguồn lực của các chủ thể cung ứng dịch vụ giáo dục làm tăng khả năng khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục và đào tạo của người dân. Hiện nay với nhu cầu học tập của người dân ở mọi cấp học thì đội ngũ giáo viên trên cả nước đã đủ để đáp ứng cho nhu cầu học tập cả chính thức và phi chính thức. Chính nhờ đội ngũ giáo viên đông đảo như vậy người học có thể được cung cấp rất đầy đủ những nhu cầu về học tập vì vậy khả năng tiếp cận với dịch vụ giáo dục và đào tạo, với các thông tin khóa học, lớp học, hình thức học… đều được các giáo viên cung cấp một cách đầy đủ. Tiếp đó với thực trạng của các chủ thể cung cấp các dịch vụ giáo dục và đào tạo hiện nay đang phải cạnh tranh nhau trên thị trường giáo dục và đào tạo. Các cơ sở giáo dục và đào tạo cả công lập và ngoài công lập đang phải thực hiện các chiến lược tuyển sinh, chiêu sinh để thu hút người học. Nếu như trước đây các thí sinh, học sinh phải tìm đến các trường học thì giờ đây các trường lại tìm đến người học để quảng bá quá trình đào tạo của mình. Do vậy các chủ thể cung ứng các dịch vụ giáo dục và đào tạo công lập hay ngoài công lập luôn tận dụng một cách hiệu quả các nguồn lực của mình để quảng bá hình ảnh thu hút người học.

Khi người học tiếp cận được với cơ sở giáo dục thì họ sẽ được thụ hưởng những chính sách giáo dục và đào tạo từ phía cơ sở đào tạo và ở tầm vĩ mô hơn nữa là các chính sách phát triển giáo dục và đào tạo. Do vậy nhân tố tiếp cận dịch vụ giáo dục và đào tạo và chính sách phát triển giáo dục và đào tạo có ảnh hưởng trực tiếp quan trọng đến khả năng thụ hưởng chính sách giáo dục và đào tạo của người học.

***- Kiến nghị về xây dựng mô hình đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ giáo dục và đào tạo:***

*Thứ nhất,* Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng một chiến lược đầu tư cho giáo dục đào tạo gắn với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

*Thứ hai,* Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo cần xác định và điều chỉnh cơ cấu đầu tư của nhà nước cho giáo dục, đào tạo theo hướng tăng chi đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên.

*Thứ ba,* Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo cần điều chỉnh cơ cấu đầu tư của nhà nước cho giáo dục và đào tạo theo nhu cầu xã hội.

*Thứ tư,* Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo cần điều chỉnh cơ cấu chi giữa các bậc học, ngành học. Cần ưu tiên phát triển hài hòa tỷ lệ giữa các ngành đào tạo, thực hiện tiêu chuẩn hóa và hiện đại hóa giáo dục và đào tạo.

*Thứ năm,* Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo cần thực hiện quyết liệt các giải pháp về tái cơ cấu chi ngân sách nhà nước giành cho lĩnh vực giáo dục, đại học và giáo dục nghề nghiệp theo hướng: Không bao cấp dàn trải, tràn lan đối với tất cả các cơ sở đào tạo; Thực hiện nguyên tắc từng bước tăng thu từ người học để bù đắp chi phí đào tạo theo lộ trình điều chỉnh giá, phí của Chính phủ.

*Thứ sáu,* Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo cần chú trọng đầu tư cho đào tạo đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, đào tạo.

*Thứ bảy,* Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo cần tăng cường đầu tư hơn nữa cơ sở vật chất cho hệ thống các cơ sở giáo dục và đào tạo. Có thể thấy, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho giáo dục và đào tạo trong thời gian qua đã được nâng dần qua các năm. Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo đã duy trì ở mức 5%/GDP, có năm đã lên trên 6,0%. Đồng thời tăng cường khả năng tiếp cận từ nhiều nguồn lực khác nhau.

***- Kiến nghị với Nhà nước về nâng cao hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ giáo dục và đào tạo***

*Thứ nhất,* chính sách chi ngân sách: Tiếp tục đảm bảo tỷ lệ 20% chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo. Điều chỉnh cơ cấu chi ngân sách nhà nước theo hướng: Giảm dần chi cho chi bộ máy và hoạt động thường xuyên của các trường; tăng chi cho tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; ưu tiên đầu tư cho các khu vực nông thôn, miền núi, các khu vực lĩnh vực giáo dục và đào tạo còn chưa phát triển.

*Thứ hai,* chính sách hỗ trợ các đối tượng chính sách - xã hội, người nghèo: Nhà nước đảm bảo kinh phí dạy học cho các đối tượng là học sinh thuộc diện chính sách – xã hội, người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số… theo phương thức hỗ trợ trực tiếp cho người thụ hưởng, thay vì chế độ miễn, giảm học phí thông qua các trường giáo dục, đào tạo, dạy nghề. Mức hỗ trợ có thể là chi trả hộ chi phí thực tế; hoặc quy định khung học bổng, người đi học sẽ được cấp học bổng theo mức cố định (tuỳ theo từng loại đối tượng, theo cấp học) đủ để trả học phí và hỗ trợ một phần chi phí sinh hoạt.

*Thứ ba,* chính sách hỗ trợ một phần học phí: Đối với các cấp học thuộc Nhóm II (là nhóm các trường mầm non, trường giáo dục phổ thông; trừ các trường ở vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn), sẽ thực hiện theo cơ chế tự xây dựng phương án hoạt động, mức giá dịch vụ (chỉ gồm các khoản chi phí thường xuyên), trong đó: phân định rõ mức thu học phí/học sinh (phù hợp theo điều kiện cung cấp dịch vụ của trường, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương), mức ngân sách nhà nước sẽ cấp hỗ trợ/học sinh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện.

*Thứ tư,* chính sách hỗ trợ tín dụng: Hiện nay Nhà nước, thông qua Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam đang thực hiện chính sách cho sinh viên nghèo vay tiền đóng học phí, chính sách này bước đầu đã có hỗ trợ tốt cho sinh viên nghèo đi học. Nhà nước hỗ trợ cho những người học thông qua chính sách tín dụng đối với những người có khó khăn, có nhu cầu vay tiền để trả tiền học, mua sách, tài liệu, chi phí sinh hoạt.... Hỗ trợ về thủ tục vay (tín chấp qua xác nhận của trường), hỗ trợ về thời gian vay, hỗ trợ về lãi suất (không quá chênh lệch với thị trường).

*Thứ năm,* chính sách khuyến khích nhân tài: Hiện nay, các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề đang thực hiện việc chế độ học bổng khuyến khích học tập theo quy định tại Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo. Quỹ học bổng được hình thành từ nguồn trích tối thiểu 15% học phí.

## *\* Kiến nghị với Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường*

## Hiệu quả của đầu tư nhà nước cho dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt. Thông qua phân tích SEM kết quả phân tích đưa ra kết luận các giả thuyết. Từ kết luận của giả thuyết đề tài nhóm nghiên cứu đưa ra những khuyến nghị về chính sách như sau:

Như vậy thông qua quá trình phân tích thể hiện Nhà nước đầu tư cho dịch vụ môi trường trước tiên thể hiện trong chính sách môi trường đây là nhân tố quan trọng chi phối nhiều nhân tố khác cũng như ảnh hưởng một cách trực tiếp đến người dân trong việc tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ môi trường (Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải). Đặc biệt các chính sách về môi trường có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả xử lý rác thải với hệ số β chuẩn hóa là 0,326. Nhân tố tiếp cận các nguồn lực và hiệu quả sử dụng nguồn lực của các chủ thể cung ứng dịch vụ môi trường (Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải) có mức ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý rác ngang nhau với hệ số β chuẩn hóa là 0,265 và 0,276. Các đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường (Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải) càng sử dụng hiệu quả nguồn lực của mình thì càng phục vụ tốt cho người dân. Các cơ sở cung ứng dịch vụ môi trường (Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải) dù được Nhà nước đầu tư một cách trực tiếp, hay một cách gián tiếp thông qua các chính sách, các ưu đãi mà họ biết sử dụng một cách hiệu quả các nguồn lực của mình hiện có thì sẽ nâng cao hiệu quả dịch vụ môi trường (Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải) của mình trong phục vụ người dân. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra các nhân tố giải thích được 62,8% hiệu quả xử lý rác hiện nay.

***- Kiến nghị về xây dựng mô hình đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ môi trường (dịch vu thu gom, vận chuyển và xủ lý rác thải sinh hoạt):***

*Thứ nhất,* Nhà nước cần tăng cường đầu tư cho dịch vụ môi trường (Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải) đặc biệt là công đoạn xử lý rác thải.

*Thứ hai,* mô hình cũng chỉ ra rằng việc tăng cường đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ xử lý rác thải sẽ góp phần nâng cao hiệu quả và chất lượng dịch vụ môi trường. Việc tăng cường đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ xử lý rác thải sẽ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, đảm bảo khắc phục được tình trạng ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm đất đai, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

***- Kiến nghị nâng cao hiệu quả đầu tư của nhà nước cho dịch vụ môi trường (thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt):***

Từ kết quả khảo sát ý kiến đánh giá của người dân về đầu tư của nhà nước cho các dịch vụ công thiết yếu thể hiện nhân tố giải pháp khuyến khích mô hình hợp tác công - tư trong các chính sách thiết yếu một trong những giải pháp quan trọng được rút ra. Mô hình hợp tác công - tư đã được triển khai trên nhiều lĩnh vực đặc biệt trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ môi trường (thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt). Đối với lĩnh vực môi trường (Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải) Nhà nước cần áp dụng nhiều hình thức đảm bảo môi trường cạnh tranh trong cung ứng dịch vụ môi trường (Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải) như đấu thầu cạnh tranh trong các hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải.

Riêng vấn đề xử lý rác thải sinh hoạt Nhà nước cần tập trung quy hoạch và đầu tư có trọng điểm các nhà máy xử lý rác thải đáp ứng được yêu cầu tiêu chuẩn về môi trường không gây ô nhiễm nguy hại đến sức khỏe người dân. Giảm dần và tiến tới hủy bỏ hẳn hình thức chôn lấp rác thải sinh hoạt như hiện nay đang gây ôn nhiễm nguồn nước, không khí và môi trường sống của người dân tại các khu tập kết để chôn lấp rác thải sinh hoạt.

*\* Kiến nghị với Chính phủ và Điện lực Việt Nam về xây dựng mô hình và nâng cao hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ cung ứng điện*

- Kiến nghị về xây dựng mô hình đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ cung ứng điện:

*Thứ nhất,* mô hình đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ cung ứng điện: Nhà nước cần tập trung đầu tư vào khâu truyền tải điện. Vì truyền tải điện đòi hỏi số vốn đầu tư rất lớn nên Nhà nước phải đầu tư. Mặt khác đầu tư của Nhà nước cho hệ thống truyền tải điện sẽ khắc phục được tình trạng các doanh nghiệp tư nhân do không có lợi nhuận sẽ không đầu tư vào hệ thống truyền tải điện dẫn đến vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn không có cơ hội được tiếp cận với điện lưới quốc gia. Nhiều hộ dân ở vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa không có cơ hội được thụ hưởng dịch vụ điện.

*Thứ hai,* Nhà nước duy trì việc trợ giá điện tiêu dùng cho khu vực nông thôn và vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để tạo cơ hội cho người dân ở khu vực này có điều kiện được tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ điện.

*Thứ ba,* nhà nước hoàn thiện cơ chế chính sách, pháp luật để tiến tới phát điện cạnh tranh và phân phối điện cạnh tranh, cho các đơn vị đấu thầu cạnh tranh trong việc phân phối điện đối với các doanh nghiệp, hộ tiêu dùng điện để đảm bảo nâng cao chất lượng cung ứng điện. Hiện tại, ngành điện đã thực hiện cơ chế cạnh tranh đối với lĩnh vực sản xuất điện, phát điện cạnh tranh. Thời gian đoạn tới ngành điện tiếp tục thực hiện hình thức đấu thầu trong phân phối điện cạnh tranh để nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ phân phối điện đến người tiêu dùng.

- Kiến nghị về nâng cao hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ cung ứng điện:

## *Thứ nhất,* Nhà nước cần đầu tư nâng cao hệ thống truyền tải điện và đầu tư hệ thống đóng ngắt tự động lưới điện để giảm thiểu tổn thất điện năng góp phần nâng cao hiệu quả ngành điện nói chung và tránh những thiệt hại do sự cố ngành điện gây ra những tổn thất đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, người dân và toàn bộ nền kinh tế.

*Thứ hai,* Nhà nước cần nghiên cứu và đầu tư tìm kiếm nguồn năng lượng mới khi nguồn năng lượng điện từ lĩnh vực thủy điện đã khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên nước để làm các đập thủy điện hiện nay. Nhà nước cần có các chương trình đầu tư trọng điểm vào các lĩnh vực năng lượng gió, năng lượng mặt trời đặc biệt là khu vực phía Nam có nhiều gió và thời gian mặt trời có nắng cung cấp nguồn năng lượng tự nhiên rất tốt cho phát triển năng lượng mặt trời và năng lượng gió.

***3.4. Về hiệu quả của nhiệm vụ:***

*3.4.1. Hiệu quả kinh tế*

Nghiên cứu đã hệ thống hóa, góp phần bổ sung, phát triển các lý thuyết kinh tế thị trường định hướng XHCN, trong quá trình tiếp tục chuyển đổi mô hình kinh tế. Hệ thống hóa các quan điểm về dịch vụ công thiết yếu và đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu trong nền kinh tế thị trường.

Kiến nghị của đề tài khi triển khai ứng dụng có hiệu quả vào thực tiễn sẽ tạo nên đột phá đẩy nhanh quá trình tái cấu trúc nền kinh tế đặc biệt là tái cấu trúc đầu tư Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước theo hướng ổn định, bền vững.

Kiến nghị của đề tài góp phần xây dựng và hoàn thiện mô hình đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu và nâng cao hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu góp phần nâng cao khả năng tiếp cận và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong cung ứng dịch vụ công thiết yếu và nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ công thiết yếu của người dân.

*3.4.2. Hiệu quả xã hội*

Các quan điểm lý thuyết của đề tài đã góp phần vào bổ sung, phát triển chủ trương, đường lối của Đảng về đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN tại Việt Nam trong giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Góp phần hoàn thiện mô hình đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu và nâng cao hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ công thiết yếu của người dân, đảm bảo tính hiệu quả và công bằng góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế bền vững, đảm bảo an sinh xã hội. Đóng góp vào hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu trong phát triển kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề tài, đào tạo trên đại học (đào tạo 02 thạc sĩ chuyên ngành quản lý kinh tế)

Đóng góp vào sự phát triển của các ngành: Tài chính công, Kinh tế học công cộng, Chính sách công, Kinh tế chính trị và kinh tế phát triển;

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu cho những nghiên cứu cơ bản của nhiều ngành liên quan về nội dung dịch vụ công, đầu tư và hiệu quả đầu tư của Nhà nước cho dịch vụ công thiết yếu ở Việt Nam.

Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học cho các cơ quan có cán bộ tham gia thực hiện đề tài: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị khu vực I, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Đại học kinh tế quốc dân, Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp, Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh, .....;

**IV. Tự đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ**

***1. Về tiến độ thực hiện*:** *(đánh dấu* ***√***  *vào ô tương ứng*):

|  |  |
| --- | --- |
| *- Nộp hồ sơ đúng hạn* |  |
| *- Nộp chậm từ trên 30 ngày đến 06 tháng* |  |
| *- Nộp hồ sơ chậm trên 06 tháng* |  |

***2. Về kết quả thực hiện nhiệm vụ:***

*- Xuất sắc*

*- Đạt*

*- Không đạt*